

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐÁP CẦU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY CỔ
PHẦN TỔNG
CÔNG TY
MAY ĐÁP
CẦU

Digitally signed
by CÔNG TY CỔ
PHẦN TỔNG
CÔNG TY MAY
ĐÁP CẦU

Date: 2026.03.31
13:45:57 +07'00'

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lương Văn Thư
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Số: 50/2026/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30/3/2026, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hải Phòng, ngày 30 tháng 3 năm 2026

A blue ink signature, likely belonging to Bùi Thị Ngọc Chi, written in a cursive style.

Bùi Thị Ngọc Chi

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
6034-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		245.782.632.955	207.945.757.715
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.204.618.644	5.887.033.225
1. Tiền	111	5	3.204.618.644	5.887.033.225
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		152.926.174.724	152.256.349.726
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10.1	152.926.174.724	152.256.349.726
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79.527.448.611	40.821.796.397
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	54.876.653.479	35.922.655.556
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.246.916.537	4.234.569.200
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	403.878.595	664.571.641
IV. Hàng tồn kho	140		10.124.390.976	4.334.315.423
1. Hàng tồn kho	141	8	10.124.390.976	4.334.315.423
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	4.646.262.944
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	4.646.262.944
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		114.427.214.596	96.309.977.797
I. Tài sản cố định	220		92.695.510.781	75.624.077.209
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	92.695.510.781	75.624.077.209
- Nguyên giá	222		256.226.671.446	231.269.901.492
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(163.531.160.665)	(155.645.824.283)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250		14.925.000.000	16.931.442.781
1. Đầu tư vào công ty con	251	10.2	-	18.299.800.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	10.2	10.025.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10.2	4.900.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	10.3	-	(1.368.357.219)
III. Tài sản dài hạn khác	260		6.806.703.815	3.754.457.807
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	6.806.703.815	3.754.457.807
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		360.209.847.551	304.255.735.512

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		251.303.676.259	201.232.537.916
I. Nợ ngắn hạn	310		251.303.676.259	201.232.537.916
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	16.972.172.899	34.433.103.347
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.094.287.288	14.996.198.578
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	5.614.895.601	999.086.909
4. Phải trả người lao động	314		100.120.130.883	50.397.585.032
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	119.050.672	133.255.173
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	5.913.907.808	2.288.428.070
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	87.264.213.000	81.006.860.295
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.205.018.108	16.978.020.512
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		108.906.171.292	103.023.197.596
I. Vốn chủ sở hữu	410		108.906.171.292	103.023.197.596
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	68.250.000.000	68.250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		68.250.000.000	68.250.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415	17	(40.000)	(40.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	22.063.746.000	19.591.746.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	18.592.465.292	15.181.491.596
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.592.465.292	15.181.491.596
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		360.209.847.551	304.255.735.512

Người lập biểu


Lê Quang Ngọc

Kế toán trưởng


Đặng Anh Đào

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

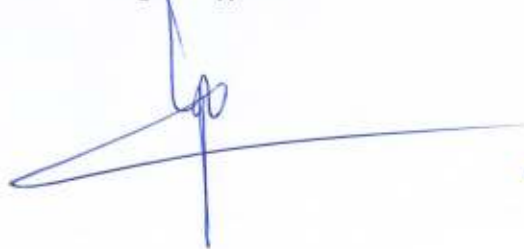
**Lương Văn Thư**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	515.338.334.088	451.215.239.689
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	515.338.334.088	451.215.239.689
4. Giá vốn hàng bán	11	20	387.649.055.666	362.260.530.524
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		127.689.278.422	88.954.709.165
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	13.340.621.946	13.165.942.823
7. Chi phí tài chính	22	22	3.521.058.951	2.816.268.728
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.446.100.590	4.193.060.476
8. Chi phí bán hàng	25	23.1	26.682.372.620	27.034.098.715
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23.2	88.650.112.163	53.650.589.886
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		22.176.356.634	18.619.694.659
11. Thu nhập khác	31	24	1.382.957.926	306.032.512
12. Chi phí khác	32	25	1.082.049.318	874.101.792
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		300.908.608	(568.069.280)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22.477.265.242	18.051.625.379
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	3.884.799.950	2.870.133.783
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		18.592.465.292	15.181.491.596
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2.724	1.862

Người lập biểu



Lê Quang Ngọc

Kế toán trưởng



Đặng Anh Đào

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 3 năm 2026



Lương Văn Thư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.477.265.242	18.051.625.379
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11	11.484.594.786	11.755.049.604
- Các khoản dự phòng	03	10.3	(1.368.357.219)	(4.122.097.490)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.148.758	(68.169.790)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.024.380.472)	(12.703.094.227)
- Chi phí lãi vay	06	22	4.446.100.590	4.193.060.476
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.016.371.685	17.106.373.952
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(40.762.077.313)	(12.850.947.294)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.790.075.553)	(1.640.958.596)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		34.077.741.619	23.528.600.293
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.052.246.008)	(1.723.305.502)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.451.542.538)	(4.193.060.476)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	13	(689.239.909)	(1.500.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(245.000.000)	(491.851.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.103.931.983	18.234.851.377
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(20.585.199.908)	(9.360.326.276)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	24	244.166.667	243.192.760
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(161.341.000.000)	(114.105.068.805)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		163.189.000.000	113.525.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.374.800.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.296.849.072	12.581.490.075
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.821.384.169)	2.884.287.754
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	16	303.835.949.737	272.792.565.840
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	16	(297.578.597.032)	(283.591.774.045)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.221.166.342)	(10.201.396.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.963.813.637)	(21.000.604.705)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(2.681.265.823)	118.534.426
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	5.887.033.225	5.764.248.350
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.148.758)	4.250.449
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5	3.204.618.644	5.887.033.225

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2025.

Người lập biểu



Lê Quang Ngọc

Kế toán trưởng


Đặng Anh Đào

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 3 năm 2026
Tổng Giám đốc




Lương Văn Thư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại Khu 6, Phường Vũ Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, được cổ phần hóa từ Công ty May Đáp Cầu theo Quyết định số 109/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2300102398 ngày 16/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ngày 22/8/2025 do Sở Tài chính Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ là 68.250.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động của Công ty tại 31/12/2025 là 1.739 người (tại 01/01/2025 là 1.735 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu sản phẩm, nguyên phụ liệu hàng may mặc. Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng, hóa chất phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty. Kinh doanh nhà đất, cho thuê văn phòng, siêu thị, các mặt hàng tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ, trang thiết bị văn phòng. Kinh doanh dịch vụ du lịch, vận tải. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật;
- Giáo dục nhà trẻ, giáo dục mẫu giáo.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị trực thuộc		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu	Phòng 218, Khách sạn Dầu Khí, Số 441 Đà Nẵng, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu - XI nghiệp May Kinh Bắc	Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Kinh Bắc, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm và nguyên phụ liệu hàng may mặc
B Các công ty liên kết		
1 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong	Thôn Thượng Thôn, Xã Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu sản phẩm và nguyên phụ liệu hàng may mặc

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Một số khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá do Công ty lựa chọn sao cho gần nhất với tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá do Công ty lựa chọn sao cho gần nhất với tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá mua sử dụng để quy đổi của từng ngân hàng như sau:

	31/12/2025 VND/USD	31/12/2024 VND/USD
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Ninh	26.077	25.349
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bắc Ninh	26.110	25.320
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn	25.900	25.250
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	26.077	25.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.4 Các khoản đầu tư tài chính****4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lãi tiền gửi phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Cổ tức được chia từ khoản đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi Công ty được quyền nhận, trừ trường hợp khoản cổ tức nhận được được xác định là phần thu hồi của khoản đầu tư.

Công ty góp 10.025.000.000 VND tương ứng 33,34% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong. Trong năm, Công ty ghi nhận cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong là 4.010.000.000 VND vào doanh thu hoạt động tài chính.

4.4.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Cổ tức được chia từ khoản đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi Công ty được quyền nhận, trừ trường hợp khoản cổ tức nhận được được xác định là phần thu hồi của khoản đầu tư.

Công ty góp 4.900.000.000 VND tương ứng 14,47% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Cuối năm, Công ty không có chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Tài sản cố định khác	đã khấu hao hết

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng khu đất để xây dựng trường mầm non được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất kể từ khi phát sinh.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định là chi phí gia cố bổ sung kèo mái nhà sản xuất chính được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Công ty chỉ có các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn hoặc hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi vay phải trả, chi phí dịch vụ hỗ trợ xuất nhập khẩu và các khoản khác.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ/2025 ngày 26/4/2025.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Doanh thu gia công:**

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và gia công, dịch vụ đã cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được thực hiện theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Cụ thể: Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ/2025 ngày 26/4/2025 của Công ty phê duyệt việc thu hồi vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh. Ngày 10/5/2025, Công ty gửi văn bản cho Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh yêu cầu công ty này mua lại cổ phần do không tán thành với Nghị quyết số 01/NQ-ĐCGK của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh. Ngày 14/5/2025, Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh đã thực hiện mua lại 337.480 cổ phần từ Công ty với tổng giá trị là 3.374.800.000 VND. Theo đó, Công ty đã hoàn nhập toàn bộ dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí xuất hàng, đóng gói, vận chuyển; chi phí nguyên vật liệu và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 10, 15, 17, 31.

5. TIỀN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	92.224.854	2.635.331.192
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.112.393.790	3.251.702.033
Cộng	3.204.618.644	5.887.033.225

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	54.876.653.479	35.922.655.556
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	43.090.075.486	13.031.446.541
<i>Công ty Cổ phần May Bắc Ninh</i>	43.090.075.486	13.031.446.541
Các khoản phải thu của khách hàng khác	11.786.577.993	22.891.209.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	403.878.595	-	664.571.641	-
Tạm ứng	265.549.832	-	453.913.568	-
Lãi tiền gửi dự thu	83.130.368	-	108.318.411	-
Số dư nợ phải nộp bảo hiểm xã hội	12.026.324	-	9.393.742	-
Ứng trước chi phí xuất nhập khẩu	43.172.071	-	-	-
Phải thu bảo hiểm nộp hộ Công ty	-	-	87.146.010	-
Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	-	-	-	-
Tiền ăn ca	-	-	5.799.910	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.125.244.705	-	1.513.308.434	-
Thành phẩm	8.676.993.604	-	1.950.732.377	-
Hàng gửi đi bán	322.152.667	-	870.274.612	-
Cộng	10.124.390.976	-	4.334.315.423	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
Dài hạn	6.806.703.815		3.754.457.807	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.642.678.783	-	2.411.299.711	-
Chi phí đền bù, GPMB khu đất xây dựng trường mầm non	1.311.930.736	-	1.343.158.096	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	852.094.296	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

MẪU SỐ B09 - DN

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
10.1 Ngắn hạn	152.926.174.724	152.926.174.724	152.256.349.726	152.256.349.726
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc	52.150.188.195	52.150.188.195	47.127.731.342	47.127.731.342
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn	-	-	10.400.000.000	10.400.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bắc Ninh	85.538.986.529	85.538.986.529	80.267.618.384	80.267.618.384
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Lộc Phát - CN Bắc Ninh	15.237.000.000	15.237.000.000	3.620.000.000	3.620.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Lộc Phát - CN Yên Phong	-	-	10.841.000.000	10.841.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 83.489.174.724 VND (tại ngày 01/01/2025 là 47.204.154.043 VND).

10.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	-	-	18.299.800.000	(1.368.357.219)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	10.025.000.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	4.900.000.000	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong	33,34	33,34	33,34	30.068.000.000	10.025.000.000	-

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	31/12/2025		01/01/2025	
			Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	490.000	4.900.000.000	-	-	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

10.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại ngày 01/01	(1.368.357.219)	(2.745.148.967)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	1.368.357.219	1.376.791.748
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Tại ngày 31/12	-	(1.368.357.219)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

MÃ SỐ B09 - DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	113.159.594.144	110.641.133.128	6.967.874.220	501.300.000	231.269.901.492
Tăng trong năm	-	26.691.954.747	1.895.845.833	-	28.587.800.580
Mua sắm	-	26.691.954.747	1.895.845.833	-	28.587.800.580
Giảm trong năm	-	3.111.889.717	519.140.909	-	3.631.030.626
Thanh lý, nhượng bán	-	3.111.889.717	519.140.909	-	3.631.030.626
Tại ngày 31/12/2025	113.159.594.144	134.221.198.158	8.344.579.144	501.300.000	256.226.671.446
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	48.165.253.982	100.541.307.982	6.453.850.518	485.411.801	155.645.824.283
Tăng trong năm	4.217.614.837	6.797.691.882	453.399.868	15.888.199	11.484.594.786
Khấu hao trong năm	4.217.614.837	6.797.691.882	453.399.868	15.888.199	11.484.594.786
Giảm trong năm	-	3.080.117.495	519.140.909	-	3.599.258.404
Thanh lý, nhượng bán	-	3.080.117.495	519.140.909	-	3.599.258.404
Tại ngày 31/12/2025	52.382.868.819	104.258.882.369	6.388.109.477	501.300.000	163.531.160.665
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	64.994.340.162	10.099.825.146	514.023.702	15.888.199	75.624.077.209
Tại ngày 31/12/2025	60.776.725.325	29.962.315.789	1.956.469.667	-	92.695.510.781

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 118.005.032.267 VND (tại ngày 01/01/2025 là 102.356.060.165 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Ngắn hạn	16.972.172.899	16.972.172.899	34.433.103.347	34.433.103.347
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	8.780.581.914	8.780.581.914	-	-
Công ty TNHH Thương mại CY Korea	5.357.040.896	5.357.040.896	-	-
Công ty TNHH Tín Trục	3.423.541.018	3.423.541.018	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	8.191.590.985	8.191.590.985	34.433.103.347	34.433.103.347

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.527.769.633	980.919.982	1.546.849.651
Thuế thu nhập doanh nghiệp	689.239.909	3.884.799.950	689.239.909	3.884.799.950
Thuế thu nhập cá nhân	309.847.000	2.805.142.798	2.931.743.798	183.246.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	446.458.534	446.458.534	-
Thuế, phí khác	-	5.570.374	5.570.374	-
Cộng	999.086.909	9.669.741.289	5.053.932.597	5.614.895.601

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	119.050.672	133.255.173
Lãi vay phải trả	50.241.088	55.683.036
Chi phí dịch vụ hỗ trợ xuất nhập khẩu	10.180.674	77.572.137
Các khoản khác	58.628.910	-

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	5.913.907.808	2.288.428.070
Kinh phí công đoàn	2.367.749.620	1.872.046.020
Dư có tạm ứng	17.606.484	31.263.164
Cổ tức phải trả	151.469.123	135.141.465
Tiền ăn ca	27.035.725	-
Tạm ứng cổ tức năm 2025 của Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong	2.977.500.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	372.546.856	249.977.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND	Trong năm VND		31/12/2025 VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
					Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	87.264.213.000	81.006.860.295			87.264.213.000
Các khoản vay	87.264.213.000	81.006.860.295			69.932.038.000
Các khoản vay		01/01/2025 VND	Tăng	Giảm	31/12/2025 VND
Vay ngắn hạn	81.006.860.295	81.006.860.295	303.835.949.737	297.578.597.032	87.264.213.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc	81.006.860.295	81.006.860.295	267.074.077.180	278.148.899.475	69.932.038.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	-	-	36.761.872.557	19.429.697.557	17.332.175.000

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND (hoặc USD), chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số đầu năm trước	68.250.000.000	(40.000)	17.201.000.000	15.018.992.097
Tăng trong năm trước	-	-	2.390.746.000	15.181.491.596
Lãi trong năm	-	-	-	15.181.491.596
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.390.746.000	-
Giảm trong năm trước	-	-	-	15.018.992.097
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	15.018.992.097
Số đầu năm nay	68.250.000.000	(40.000)	19.591.746.000	15.181.491.596
Tăng trong năm nay	-	-	2.472.000.000	18.592.465.292
Lãi trong năm	-	-	-	18.592.465.292
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.472.000.000	-
Giảm trong năm nay	-	-	-	15.181.491.596
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	15.181.491.596
Số cuối năm nay	68.250.000.000	(40.000)	22.063.746.000	18.592.465.292

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2025	01/01/2025
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	16.407.300.000	16.407.300.000
Các cổ đông khác	51.842.700.000	51.842.700.000
Cộng	68.250.000.000	68.250.000.000

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại ngày 01/01	15.181.491.596	15.018.992.097
Tăng trong năm	18.592.465.292	15.181.491.596
Lãi trong năm	18.592.465.292	15.181.491.596
Giảm trong năm	15.181.491.596	15.018.992.097
Chia cổ tức	10.237.494.000	10.237.494.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	2.472.000.000	2.390.746.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.471.997.596	2.390.752.097
Tại ngày 31/12	18.592.465.292	15.181.491.596

CỔ PHIẾU

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.825.000	6.825.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.825.000	6.825.000
Cổ phiếu phổ thông	6.825.000	6.825.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4	4
Cổ phiếu phổ thông	4	4
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.824.996	6.825.000
Cổ phiếu phổ thông	6.824.996	6.825.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Tài sản nhận giữ hộ</u>	<u>31/12/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị (VND)</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công				
Vải chính	1.204.713,26	41.463.627.660	159.317,00	6.817.830.991
Nguyên phụ liệu khác	122.773.849,65	10.626.428.800	139.087,61	286.902.140
Cộng		52.090.056.460		7.104.733.131
<u>Ngoại tệ các loại</u>			<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Đô la Mỹ (USD)			78.187,35	18.830,91
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>			<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	<u>USD</u>	<u>VND</u>	<u>USD</u>	<u>VND</u>
Hãng Garment City (nợ cũ)	934.115,54	14.967.290.450	934.115,54	14.967.290.450

19. DOANH THU

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	515.338.334.088	451.215.239.689
Doanh thu bán hàng và gia công	504.478.603.723	440.334.639.341
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.540.185.204	9.620.096.900
Doanh thu khác	1.319.545.161	1.260.503.448
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	515.338.334.088	451.215.239.689

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hàng bán và gia công	378.842.941.626	352.925.068.712
Giá vốn dịch vụ và giá vốn khác	8.806.114.040	9.335.461.812
Cộng	387.649.055.666	362.260.530.524

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	7.801.986.027	8.615.568.133
Cổ tức được chia	4.010.000.000	4.010.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.528.635.919	540.374.690
Cộng	13.340.621.946	13.165.942.823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	4.446.100.590	4.193.060.476
Lỗ chênh lệch tỷ giá	443.315.580	-
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(1.368.357.219)	(1.376.791.748)
Cộng	3.521.058.951	2.816.268.728

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
23.1 Chi phí bán hàng	26.682.372.620	27.034.098.715
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.403.939.685	5.962.076.844
Chi phí vận chuyển	3.176.909.698	4.683.746.796
Chi phí xuất hàng	12.900.235.283	16.282.951.427
Các khoản chi phí bán hàng khác	201.287.954	105.323.648
23.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	88.650.112.163	53.650.589.886
Chi phí nhân viên	76.016.125.771	37.351.806.771
Chi phí khấu hao	749.215.463	726.231.943
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.884.770.929	15.572.551.172

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	244.166.667	243.192.760
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(31.772.222)	(165.666.666)
Quyết toán kinh phí khám chữa bệnh BHYT	808.018.000	10.324.600
Thu từ cho thuê địa điểm	362.545.481	218.181.816
Các khoản khác	-	2
Cộng	1.382.957.926	306.032.512

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Phạt vi phạm hành chính và phạt thuế	570.374	86.311.175
Lãi chậm nộp bảo hiểm	4.478.944	11.616.617
Chi tiền bồi dưỡng cho khách hàng kiểm hàng	768.000.000	462.720.000
Các khoản khác	309.000.000	313.454.000
Cộng	1.082.049.318	874.101.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.742.007.815	19.418.538.784
Chi phí nhân công	340.774.149.940	271.152.848.331
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.484.594.786	11.755.049.604
Chi phí khác	134.158.927.190	141.444.212.948
Cộng	509.159.679.731	443.770.649.667

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán(1)	22.477.265.242	18.051.625.379
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	1.976.481.008	1.698.723.036
Các khoản bị phạt	5.049.318	97.927.792
Chi phí không được trừ khác	1.971.431.690	1.600.795.244
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	4.010.000.000	4.010.000.000
Cổ tức được chia	4.010.000.000	4.010.000.000
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	20.443.746.250	15.740.348.415
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	4.088.749.250	3.148.069.683
Số thực chi cho lao động nữ (7)	203.949.300	277.935.900
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (8)=(6)-(7)	3.884.799.950	2.870.133.783

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	18.592.465.292	15.181.491.596
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	2.471.997.596
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	18.592.465.292	12.709.494.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	6.825.000	6.825.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	2.724	1.862

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2024 là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ/2025 ngày 26/4/2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản trả trước cho nhà cung cấp trong năm trước là 3.700.000.000 VND và khoản chưa thanh toán cho nhà cung cấp trong năm nay là 4.302.600.672 VND.

Mã số 23 - Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác và Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm lãi tiền gửi có kỳ hạn nhập gốc là 2.517.824.998 VND.

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

31. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty CP Đáp Cầu - Yên Phong	Công ty liên kết		
Phải thu khách hàng		340.275.600	-
Phải trả người bán		-	132.693.914
Phải trả khác		2.977.500.000	-
Công ty CP Đáp Cầu - Lục Ngạn	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Trả trước cho người bán		24.246.916.537	-
Phải trả người bán		-	25.480.289.975
Giao dịch với bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Cổ đồng ảnh hưởng đáng kể		
Chia cổ tức		2.461.095.000	2.461.095.000
Cổ tức đã trả		2.461.095.000	2.461.095.000
Công ty CP Đáp Cầu - Yên Phong	Công ty liên kết		
Cổ tức được chia		4.010.000.000	4.000.000.000
Cổ tức đã nhận		4.010.000.000	4.000.000.000
Nhận tạm ứng cổ tức năm 2025 bằng tiền		2.844.806.086	-
Bù trừ khoản tạm ứng cổ tức năm 2025 với khoản phải trả		132.693.914	-
Cung cấp dịch vụ		315.070.000	284.030.000
Thuế GTGT đầu ra		25.205.600	22.722.400
Thuê gia công		-	416.153.994
Thuế GTGT đầu vào		-	33.292.320
Bù trừ công nợ phải thu với phải trả		-	306.752.400
Bù trừ phải trả với cổ tức		-	10.000.000
Công ty CP Đáp Cầu - Lục Ngạn	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Thanh lý TSCĐ		150.000.000	-
Thuế GTGT đầu ra		12.000.000	-
Bù trừ công nợ phải thu với phải trả		162.000.000	639.365.063
Thuê gia công		64.800.734.711	87.532.464.036
Thuế GTGT đầu vào		5.184.058.777	7.002.597.128
Thanh toán/Ứng trước tiền gia công		119.550.000.000	64.163.990.500
Bán hàng		-	592.004.688
Thuế GTGT đầu ra		-	47.360.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Cổ tức đã trả	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Bà Đặng Anh Đào	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 26/4/2025)	484.564.500	429.609.000
Ông Nguyễn Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc Chủ tịch HĐQT (trước ngày 26/4/2025)	198.319.500	198.319.500
Ông Lương Văn Thư	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	512.346.000	512.346.000
Ông Nguyễn Đăng Đông	Thành viên HĐQT	384.516.000	384.516.000
Ông Nguyễn Tiến Mạnh	Thành viên HĐQT (từ ngày 26/4/2025)	85.176.000	85.176.000
Ông Bạch Minh Quân	Trưởng BKS (từ ngày 26/4/2025)	205.297.500	280.977.000
Bà Nguyễn Hương Lan	Thành viên BKS (trước ngày 26/4/2025)	6.961.500	6.961.500
Ông Lê Quang Ngọc	Trưởng BKS (trước ngày 26/4/2025)	1.440.000	-
Ông Lê Quang Ngọc	Thành viên BKS (từ ngày 26/4/2025)	1.440.000	-
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát		Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc			
Ông Nguyễn Ngọc Quang	Chủ tịch HĐQT (trước ngày 26/4/2025)	105.000.000	122.888.889
Ông Lương Văn Thư	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	1.736.417.000	1.213.408.300
Ông Nguyễn Đăng Đông	Thành viên HĐQT	914.560.796	649.571.700
Bà Đặng Anh Đào	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 26/4/2025)	1.431.467.100	985.046.300
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	110.000.000	76.666.667
Ông Nguyễn Tiến Mạnh	Thành viên HĐQT (từ ngày 26/4/2025)	108.000.000	-
Ban Kiểm soát			
Ông Bạch Minh Quân	Trưởng BKS (từ ngày 26/4/2025)	230.249.644	159.641.900
Bà Nguyễn Hương Lan	Thành viên BKS (trước ngày 26/4/2025)	184.871.732	178.593.500
Bà Nguyễn Thị Hằng	Trưởng BKS (trước ngày 26/4/2025)	78.460.500	159.641.900
Ông Lê Quang Ngọc	Thành viên BKS (từ ngày 26/4/2025)	446.134.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***32. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất, gia công và phân phối hàng may mặc, bán nguyên vật liệu, phế liệu;
- Bộ phận dịch vụ: cung cấp các dịch vụ xuất nhập khẩu và một số dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025

	<u>Sản xuất</u>	<u>Dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	348.547.443.921	11.662.403.630	360.209.847.551
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			<u>360.209.847.551</u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	251.303.676.259	-	251.303.676.259
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			<u>251.303.676.259</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025

	<u>Sản xuất</u>	<u>Dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	505.798.148.884	9.540.185.204	515.338.334.088
Giá vốn hàng bán	378.842.941.626	8.806.114.040	387.649.055.666
Chi phí không phân bổ			115.332.484.783
Doanh thu hoạt động tài chính			13.340.621.946
Chi phí tài chính			3.521.058.951
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			22.176.356.634
Lãi (lỗ) khác			300.908.608
Lợi nhuận trước thuế			22.477.265.242
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			3.884.799.950
Lợi nhuận sau thuế			<u>18.592.465.292</u>

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2025

	<u>Sản xuất</u>	<u>Dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	291.870.186.970	12.385.548.542	304.255.735.512
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			<u>304.255.735.512</u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	201.232.537.916	-	201.232.537.916
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			<u>201.232.537.916</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024

	<u>Sản xuất</u>	<u>Dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	441.595.142.789	9.620.096.900	451.215.239.689
Giá vốn hàng bán	352.925.068.712	9.335.461.812	362.260.530.524
Chi phí không phân bổ			80.684.688.601
Doanh thu hoạt động tài chính			13.165.942.823
Chi phí tài chính			2.816.268.728
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			18.619.694.659
Lãi (lỗ) khác			(568.069.280)
Lợi nhuận trước thuế			18.051.625.379
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.870.133.783
Lợi nhuận sau thuế			<u>15.181.491.596</u>

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Lê Quang Ngọc

Kế toán trưởng



Đặng Anh Đào

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 3 năm 2026



Tổng Giám đốc

Lương Văn Thư